

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Địa chỉ: Thôn Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>931.150.231.904</b>	<b>934.169.421.979</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.895.940.890</b>	<b>10.400.983.480</b>
1. Tiền	111		13.895.940.890	10.400.983.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>518.499.234.253</b>	<b>556.841.645.384</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	203.717.438.371	260.478.183.571
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	283.034.757.054	278.955.422.985
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	32.000.000.000	17.661.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(252.961.172)	(252.961.172)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>360.781.413.859</b>	<b>337.799.651.710</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	360.781.413.859	337.799.651.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.973.642.902</b>	<b>29.127.141.405</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	264.970.371	264.970.371
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.8	4.708.930.359	5.862.428.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	32.999.742.172	22.999.742.172

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Địa chỉ: Thôn Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>333.750.028.834</b>	<b>310.590.885.988</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>332.681.688.683</b>	<b>309.522.545.837</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	209.127.688.683	210.967.554.509
<i>Nguyên giá</i>	222		282.856.931.397	282.856.931.397
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(73.729.242.714)	(71.889.376.888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	541.000.000	541.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		541.000.000	541.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	123.013.000.000	98.013.991.328
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	600.000.000	600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>468.340.151</b>	<b>468.340.151</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	468.340.151	468.340.151
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.264.900.260.738</b>	<b>1.244.760.307.967</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Địa chỉ: Thôn Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>891.650.826.674</b>	<b>877.339.276.307</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>810.491.061.460</b>	<b>795.560.985.631</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	686.642.970.199	601.502.713.767
2. Phải trả người bán	312	V.16	32.687.717.436	75.865.264.997
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	-	20.495.809.984
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	24.580.213.033	23.566.108.006
5. Phải trả người lao động	315	V.19	1.184.992.744	1.094.069.544
6. Chi phí phải trả	316	V.20	11.018.005.080	18.689.049.290
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	50.477.759.931	50.448.567.006
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	3.899.403.037	3.899.403.037
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>81.159.765.214</b>	<b>81.778.290.676</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	74.709.731.723	74.709.731.723
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.24	6.450.033.491	7.068.558.953
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>373.249.434.064</b>	<b>367.421.031.660</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>373.249.434.064</b>	<b>367.421.031.660</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	241.900.000.000	241.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26	24.780.000.000	24.780.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.27	25.759.453.786	25.759.453.786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	6.358.402.931	6.358.402.931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.29	74.451.577.347	68.623.174.943
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>C - LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ</b>	<b>439</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.264.900.260.738</b>	<b>1.244.760.307.967</b>

Báo cáo này phát được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Thôn Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
	minh		
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Huyền

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2013



Giám đốc

Nguyễn Văn Đình

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Địa chỉ: Thôn Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chờ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.979.391.387	15.571.147.507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	864.244.446	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.115.146.941	15.571.147.507
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9.786.135.088	10.460.231.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.329.011.853	5.110.916.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.280.036	7.402.968
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.529.674.093	1.137.048.000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.529.674.093	1.137.048.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	264.895.891	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	709.982.536	2.198.691.575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.828.739.369	1.782.579.485
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	250.643
13. Lợi nhuận khác	40		-	(250.643)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.828.739.369	1.782.328.842
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.957.184.842	473.589.945
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>5.871.554.527</u>	<u>1.308.738.897</u>

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Huyền



Nguyễn Văn Đình

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Địa chỉ: Thôn Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.828.739.369	1.782.328.842
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.839.865.826	5.387.117.030
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		3.529.674.093	1.137.048.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.198.279.288	8.306.493.872
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.495.909.634	(1.922.645.370)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.981.762.149)	(13.478.952.009)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(72.829.043.030)	(3.394.332.084)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	(2.445.700)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.529.674.093)	(1.137.048.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.000.000)	(10.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(56.646.290.350)</b>	<b>(11.638.929.291)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24.999.008.672)	(39.344.909.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	41.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(24.999.008.672)</b>	<b>2.455.090.909</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Địa chỉ: Thôn Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	24.780.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(24.780.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		312.501.212.732	12.520.956.300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(227.360.956.300)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>85.140.256.432</i>	<i>12.520.956.300</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.494.957.410	3.337.117.918
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	10.400.983.480	3.304.552.459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>13.895.940.890</b>	<b>6.641.670.377</b>

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Huyền

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2013



Nguyễn Văn Đình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý I năm 2013*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Ri Hamico (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng - Khoáng sản Sơn Trang. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 47001144572 ngày 12/1/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần 14 ngày 24 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 47001144572 ngày 24 tháng 9 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Vốn điều lệ của Công ty là: 241.900.000.000 đồng, được chia làm 24.190.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, xây dựng, khai thác khoáng sản.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- San lấp mặt bằng; Xây lắp hệ thống thoát nước;
- Sản xuất lò gạch bằng lò tuyn nen;
- Trồng cây ăn quả, rau đậu, trồng hoa, cây cảnh; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến, kinh doanh quặng kim loại (quặng sắt, chì, kẽm, đồng, niken, thiếc, títan);
- Khai thác quặng vàng, bạc;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác, chế biến các loại đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sắt thép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim; Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Dịch vụ khoan nổ mìn;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Công ty kinh doanh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở hợp nhất:

##### **Các Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### *Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:*

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên Công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Vốn góp tính đến ngày 31/03/2013	Tỷ lệ	Ngành nghề chính
Công ty TNHH MTV Chợ Bắc Kạn	Bắc Kạn	50.000.000.000	41.800.000.000	100%	Đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; Kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

##### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (của

*doanh nghiệp vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản*) được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### **2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

#### **3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

#### **3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### **4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	18-50 năm
- Máy móc, thiết bị	08-12 năm
- Phương tiện vận tải	08-15 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình: Là quyền sử dụng đất, công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng đất lâu dài.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**6.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### 11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### 11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỉ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tại ngày 31/03/2013</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>
Tiền mặt	13.003.418.189	10.247.879.248
Tiền gửi ngân hàng	892.522.701	153.104.232
<b>Cộng</b>	<b><u>13.895.940.890</u></b>	<b><u>10.400.983.480</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>Tại ngày 31/03/2013</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>
Công ty CP Tư vấn XD và TM Thăng Long	453.852.997	453.852.997
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái - Lào Cai	11.807.056.800	11.807.056.800
Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Bắc Á	77.167.488.243	84.532.488.243
Công ty Cổ phần Khai khoáng luyện kim Bắc Việt	1.103.129.077	607.029.077
Công ty Cổ phần Thép Cao Bắc	49.700.517.527	47.940.517.527
Bộ Tham mưu - Bộ tư lệnh QKI	664.403.863	664.403.863
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp CN		407.000.000
Công ty TNHH Thủy Hưng		1.520.685.563
Tổng công ty CP Tập đoàn tre gỗ Việt Nam	35.426.833.097	35.426.833.097
Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai	3.708.276.125	51.708.276.125
Công ty CP An Hồng Phương	20.891.067.890	20.891.067.890
Công ty CP Na No Thái Nguyên	2.307.218.400	2.307.218.400
Công ty TNHH Đức Quốc		1.521.777.314
Hệ thống cấp nước SH đồn điền Khuổi Luông		242.403.000
Khách hàng khác	487.594.352	447.573.675
<b>Cộng</b>	<b><u>203.717.438.371</u></b>	<b><u>260.478.183.571</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>Tại ngày 31/03/2013</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>
Công ty TNHH Trường An	1.599.433.625	1.599.433.625
Công ty CP khoáng sản và Luyện Kim Bắc Á	78.777.170.745	78.777.170.745
Công ty CP Thép Cao Bắc	58.239.731.773	58.239.731.773
Công ty CP An Hồng Phương	93.280.808.167	44.885.441.757
Công ty CP Chi Kẽm Yên Bái	38.318.637.0	38.318.637.000
Tổng công ty CP tập đoàn tre gỗ Việt Nam		32.458.004.658
Công ty CP Luyện kim Đông Bắc	46.673.458.066	20.293.458.066
DNTN Cao Bắc		2.952.096.981
Các công ty khác	4.464.154.678	1.431.448.380
<b>Cộng</b>	<b><u>283.034.757.054</u></b>	<b><u>278.955.422.985</u></b>

**4. Hàng tồn kho**

	<u>Tại ngày 31/03/2013</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>
Nguyên liệu, vật liệu	136.741.630.252	133.042.779.516
Công cụ dụng cụ	1.012.755.468	680.482.741
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.178.949.920	98.880.954.917
Thành phẩm	12.847.644.962	14.647.641.895
Hàng hóa	106.000.432.984	90.547.792.641
<b>Cộng</b>	<b><u>360.781.413.859</u></b>	<b><u>337.799.651.710</u></b>

<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>					
	<b>Tại ngày 31/03/2013</b>		<b>Tại ngày 31/12/2012</b>		
Tạm ứng	32.999.742.172		22.999.742.172		
<b>Cộng</b>	<b>32.999.742.172</b>		<b>22.999.742.172</b>		
<b>6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá	172.767.315.222	90.774.909.808	18.932.308.884	382.397.483	282.856.931.397
Tại ngày 31/12/2012					
Tăng trong năm					
Mua sắm mới					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Tăng khác					
Giảm trong năm					
<b>Số dư tại 31/03/2013</b>	<b>172.767.315.222</b>	<b>90.774.909.808</b>	<b>18.932.308.884</b>	<b>382.397.483</b>	<b>282.856.931.397</b>
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 31/12/2012	35.247.702.732	29.934.397.277	6.376.942.760	330.334.119	71.889.376.888
Khấu hao trong kỳ	1.112.779.640	487.783.661	237.567.524	1.735.001	1.839.865.826
Thanh lý, nhượng bán					
<b>Tại ngày 31/03/2013</b>	<b>36.360.482.372</b>	<b>30.422.180.938</b>	<b>6.614.510.284</b>	<b>332.069.120</b>	<b>73.729.242.714</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2012	137.519.612.490	60.840.512.531	12.555.366.124	52.063.364	210.967.554.509
<b>Tại ngày 31/03/2013</b>	<b>136.406.832.850</b>	<b>60.352.728.870</b>	<b>12.317.798.600</b>	<b>50.328.363</b>	<b>209.127.688.683</b>
<b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>					
	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	
Dự án bê xít Cao Bằng	579.271.987			5.579.271.987	
Dự án Cácbonat	45.049.230.796			45.049.230.796	
Nhà máy chì kẽm Ngân Sơn	36.979.189.825	10.000.000.000		46.979.189.825	
Mô chì kẽm cốc lót NS	12.977.384.000	9.999.672.000		22.977.056.000	
Dự án khai thác đá vôi trắng Bàn Nôm	23.636.364			23.636.364	
Dự án khai thác quặng Nephelin	527.272.727			527.272.727	
Mua sắm tài sản cố định					
<b>Cộng</b>	<b>98.013.991.328</b>	<b>19.999.672.000</b>		<b>123.013.000.000</b>	
<b>8. Đầu tư dài hạn khác</b>					
	<b>Tại ngày 31/03/2013</b>		<b>Tại ngày 31/12/2012</b>		
Tổng Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Kạn	600.000.000		600.000.000		
Giá trị vốn góp tương đương với: 60.000 cổ phiếu					
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000</b>		<b>600.000.000</b>		
<b>9. Vay và nợ ngắn hạn</b>					
	<b>Tại ngày 31/03/2013</b>		<b>Tại ngày 31/12/2012</b>		
Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	664.909.970.199		579.769.713.767		
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	21.733.000.000		21.733.000.000		
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>686.642.970.199</b>		<b>601.502.713.767</b>		



(a) Bao gồm:

- Các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Đây là các khoản vay theo từng món, dùng để chi trả tiền mua nguyên vật liệu, chi trả tiền lương, thiết bị công cụ dụng cụ sản xuất, nhiên liệu,....Hạn mức tín dụng, lãi suất thay đổi theo từng hợp đồng.

(b) Vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bắc Kạn - Thái Nguyên. Hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HỆTĐĐT-NHPT ngày 20/5/2009; Thời hạn vay 7,5 năm; Lãi suất 10,5%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần; Thế chấp bằng tài sản.

**10. Phải trả người bán**

	<u>Tại ngày 31/03/2013</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>
DNTN Trung Thành	11.024.036.760	11.024.036.760
DNTN Hoàng Mạnh	7.085.000.167	7.085.000.167
Công ty CP thương mại và luyện kim Thái nguyên	5.551.225.737	5.551.225.737
Công ty CP Thương mại XNK Yên Bái	4.789.601.784	4.789.601.784
Công ty CP KS và Luyện kim Tây Nguyên		37.986.117.125
Các khách hàng khác	4.237.852.988	9.429.283.424
<b>Cộng</b>	<b><u>32.687.717.436</u></b>	<b><u>75.865.264.997</u></b>

**11. Người mua trả tiền trước**

	<u>Tại ngày 31/03/2013</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>
BQL Vườn Quốc Gia Ba Bể		8.619.568.000
Công ty TNHH XNK Hối Sáng Hà Khẩu		6.937.773.759
Công ty CP Luyện kim Phú Thịnh		2.795.867.508
Công ty CP Thương mại XNK Việt Phát		2.142.600.717
Tổng công ty CP tập đoàn trà gỗ Việt nam		
Các khách hàng khác		
<b>Cộng</b>		<b><u>20.495.809.984</u></b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Tại ngày 31/03/2013</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.017.150.837	21.862.487.256
Thuế tài nguyên	831.500.000	836.303.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	867.317.750	867.317.750
Thuế xuất khẩu	864.244.446	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>24.580.213.033</u></b>	<b><u>23.566.108.006</u></b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Tại ngày 31/03/2013</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>
Kinh phí công đoàn	5.302.920	5.302.920
Bảo hiểm xã hội	177.569.904	152.569.904
Bảo hiểm y tế	13.908.475	9.715.550
Phải trả phải nộp khác	50.267.141.032	50.267.141.032
+ Công ty CP khoáng sản và luyện kim Bắc á	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	267.141.032	267.141.032
Bảo hiểm thất nghiệp	13.837.600	13.837.600
<b>Cộng</b>	<b><u>50.477.759.931</u></b>	<b><u>50.448.567.006</u></b>

**14. Vay và nợ dài hạn**

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

	<u>Tại ngày 31/03/2013</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>
Trên 5 năm	74.709.731.723	74.709.731.723
<b>Cộng</b>	<b>74.709.731.723</b>	<b>74.709.731.723</b>

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn*

	<u>Tại ngày 31/03/2013</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn; thời hạn vay 7 năm; lãi suất 10,5%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần.	34.485.476.197	34.485.476.197
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn - Thái Nguyên; thời hạn vay 7,5 năm; lãi suất 10,5%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần.	40.224.255.526	40.224.255.526
<b>Cộng</b>	<b>74.709.731.723</b>	<b>74.709.731.723</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	241.900.000.000	24.780.000.000	25.759.453.786	6.358.402.931	68.623.174.943	367.421.031.660
Tăng quỹ Lợi nhuận năm trước						
Trích lập các quỹ						
<b>Tại ngày 31/3/2013</b>	<b>241.900.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>25.759.453.786</b>	<b>6.358.402.931</b>	<b>68.623.174.943</b>	<b>367.421.031.660</b>
Tại ngày 01/01/2013	241.900.000.000	24.780.000.000	25.759.453.786	6.358.402.931	68.623.174.943	369.414.018.629
Lãi (lỗ) trong kỳ					5.828.402.404	5.828.402.404
Tăng khác						
<b>Tại ngày 31/03/2013</b>	<b>241.900.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>25.759.453.786</b>	<b>6.358.402.931</b>	<b>74.451.577.347</b>	<b>373.249.434.064</b>

**Cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.190.000	24.190.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.190.000	24.190.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.190.000	24.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV**

<b>1. Doanh thu</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
Doanh thu bán hàng hóa	22.979.391.387	15.571.147.507
<b>Cộng</b>	<b>22.979.391.387</b>	<b>15.571.147.507</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
Thuế xuất khẩu phải nộp	864.244.446	
<b>Cộng</b>	<b>864.244.446</b>	<b>-</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	9.786.135.088	10.460.231.415
<b>Cộng</b>	<b>9.786.135.088</b>	<b>10.460.231.415</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.280.036	7.402.968
<b>Cộng</b>	<b>4.280.036</b>	<b>7.402.968</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
Chi phí lãi vay	3.529.674.093	1.137.048.000
<b>Cộng</b>	<b>3.529.674.093</b>	<b>1.137.048.000</b>
<b>6. Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
Chi phí bán hàng	264.895.891	
<b>Cộng</b>	<b>264.895.891</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí Quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Chi phí Quản lý	709.982.536	2.198.691.575
<b>Cộng</b>	<b><u>709.982.536</u></b>	<b><u>2.198.691.575</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Tiền phạt		0
Chi phí khác		250.643
<b>Cộng</b>		<b><u>250.643</u></b>

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)/Tỷ lệ phần trăm khối lượng (%) đã thanh toán	Giá trị (VND)/Tỷ lệ phần trăm khối lượng (%) chưa thanh toán

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**4. Báo cáo bộ phận**

Trong quý I năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

**5. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

### 5.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.895.940.890	10.400.983.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	486.784.195.425	557.094.606.556
Đầu tư dài hạn	600.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>501.280.136.315</b>	<b>568.095.590.036</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	761.354.028.742	676.212.445.490
Phải trả người bán và phải trả khác	83.165.477.367	146.809.641.987
Chi phí phải trả	11.018.005.080	18.689.049.290
<b>Cộng</b>	<b>854.537.511.189</b>	<b>841.711.136.767</b>

### 5.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### 5.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

#### 5.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

#### 5.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### 5.3.3. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

#### 5.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

#### 5.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Lập, ngày 02 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Huyền

